

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 1 NĂM 2021**

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>981.154.619.473</b>	<b>1.090.341.145.872</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>64.616.010.954</b>	<b>183.422.573.563</b>
1. Tiền	111		19.616.010.954	53.422.573.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	130.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>575.446.883.406</b>	<b>643.343.850.499</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		347.695.464.471	472.380.229.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.490.458.364	18.070.715.510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.554.193.184	9.592.497.054
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		21.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		172.514.827.925	140.108.468.557
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.808.060.538)	(7.808.060.538)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>293.094.426.679</b>	<b>234.234.450.793</b>
1. Hàng tồn kho	141		293.094.426.679	234.234.450.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.997.298.434</b>	<b>29.340.271.017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.209.381.920	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		794.334.224	2.794.914.496
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39.993.582.290	26.545.356.521
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>61.819.644.877</b>	<b>65.163.437.383</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.297.859.793</b>	<b>55.919.994.945</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>48.249.284.493</b>	<b>51.858.919.645</b>
- Nguyên giá	222		193.971.176.169	193.062.085.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145.721.891.676)	(141.203.165.615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>4.048.575.300</b>	<b>4.061.075.300</b>
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.407.277.778)	(4.394.777.778)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.521.785.084</b>	<b>9.243.442.438</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.521.785.084	9.243.442.438
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.042.974.264.350</b>	<b>1.155.504.583.255</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>890.361.558.942</b>	<b>1.003.939.226.206</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>890.361.558.942</b>	<b>1.003.939.226.206</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		240.999.068.441	375.243.080.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		493.310.150.706	409.412.307.327

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		344.407.393	2.054.025.809
4. Phải trả người lao động	314		2.888.208.177	8.070.390.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24.553.493.444	35.218.996.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		127.932.632.772	173.438.012.141
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		333.598.009	502.413.009
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>152.612.705.408</b>	<b>151.565.357.049</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>152.612.705.408</b>	<b>151.565.357.049</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.055.229.101	4.055.229.101
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.359.606.307	23.312.257.948
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		23.312.257.948	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.047.348.359	23.312.257.948
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.042.974.264.350</b>	<b>1.155.504.583.255</b>

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Xuân Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thu Hương



**Hoàng Đức Trúc**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý I năm 2021**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 1 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		64.272.780.465	68.313.788.679	64.272.780.465	68.313.788.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		64.272.780.465	68.313.788.679	64.272.780.465	68.313.788.679
4. Giá vốn hàng bán	11		59.163.167.589	63.698.558.795	59.163.167.589	63.698.558.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.109.612.876	4.615.229.884	5.109.612.876	4.615.229.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		915.832.294	160.840.134	915.832.294	160.840.134
7. Chi phí tài chính	22		68.149	292.275.600	68.149	292.275.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.149	292.275.600	68.149	292.275.600
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.082.988.531	3.003.855.039	5.082.988.531	3.003.855.039
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		942.388.490	1.479.939.379	942.388.490	1.479.939.379
11. Thu nhập khác	31		595.382.182	1.142.375.500	595.382.182	1.142.375.500
12. Chi phí khác	32		222.220.223	1.134.080.872	222.220.223	1.134.080.872
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		373.161.959	8.294.628	373.161.959	8.294.628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.315.550.449	1.488.234.007	1.315.550.449	1.488.234.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		268.202.090	424.206.255	268.202.090	424.206.255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.047.348.359	1.064.027.752	1.047.348.359	1.064.027.752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		84	86	84	86
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Xuân Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thu Hương

Lập, Ngày 03 tháng 03 năm 2021



**Hoàng Đức Trúc**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý 1 năm 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		282.950.268.563	346.403.606.701
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(284.467.358.785)	(304.000.043.753)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.775.341.556)	(37.235.417.354)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.535.770.908)	(5.409.186.759)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.660.350.810)	(3.948.147.200)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.641.152.504	2.267.860.040
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56.174.449.522)	(9.906.591.442)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(52.021.850.514)</b>	<b>(11.827.919.767)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(74.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		78.215.880	47.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		915.832.294	160.931.066
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.005.951.826)</b>	<b>(26.339.068.934)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		23.503.075.523	151.710.982.425
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69.008.454.892)	(172.051.538.033)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.273.380.900)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(57.778.760.269)</b>	<b>(20.340.555.608)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(118.806.562.609)</b>	<b>(58.507.544.309)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		183.422.573.563	113.588.275.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>64.616.010.954</b>	<b>55.080.731.214</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Xuân Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thu Hương



Ngày lập, ngày 31 tháng 03 năm 2021

GIAM ĐỐC

**Hoàng Đức Trúc**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
Quý 1 năm 2021**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần 51% vốn Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400100545 do Sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 09/01/2008 và thay đổi lần thứ 9 ngày 03/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.197.870.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt, thương mại, cho thuê máy, sản xuất VLXD, thí nghiệm...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình công ích, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thí nghiệm, sản xuất vật liệu xây dựng...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Giá cả vật liệu xây dựng liên tục tăng và chi phí phải trả cũng ngày một tăng cao.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/01/2021 và kết thúc ngày 31/03/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các

khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh, hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30
Máy móc, thiết bị	4-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10
Tài sản khác	4-10

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao:**

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ, quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 7 năm và 4 năm.

#### **6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **7. Chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc, thiết bị văn phòng chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa chờ phân bổ, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

#### **8. Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã

trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **12. Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **13. Thuế:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào

kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 14. Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

<b>I. Tiền:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt:	7.096.455.064	4.107.303.745
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	12.519.555.890	49.315.269.818
- Tiền đang chuyển:		
<b>Cộng</b>	<b>19.616.010.954</b>	<b>53.422.573.563</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>					
- Tổng giá trị cổ phiếu:					
- Tổng giá trị trái phiếu:					
- Các khoản đầu tư khác:					
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.</b>					
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
		G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1. Ngắn hạn</b>					
- Tiền gửi có kỳ hạn		66.000.000.000	66.000.000.000	141.000.000.000	141.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		45.000.000.000	45.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác		21.000.000.000	21.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
<b>b2. Dài hạn</b>					
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:</b>					
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
		Giá đánh g/lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con:					
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:					
- Đầu tư vào đơn vị khác:					

#### 3. Phải thu của khách hàng:

<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10%				
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	347.695.464.471	347.695.464.471	472.380.229.916	472.380.229.916
<b>Cộng</b>	<b>347.695.464.471</b>	<b>347.695.464.471</b>	<b>472.380.229.916</b>	<b>472.380.229.916</b>

<b>b. Trả trước cho người bán:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

- Trả trước cho người bán:

38.490.458.364

18.070.715.510

c. Phải thu của khách hàng dài hạn:

d. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

4. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn:</b>	172.514.827.925	172.514.827.925	140.108.468.557	0
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Tạm ứng:	161.446.390.348	161.446.390.348	129.268.182.305	
- Các khoản chi hộ:	162.856.385	162.856.385	162.856.385	
- Phải thu khác:	10.905.581.192	10.905.581.192	10.677.429.867	
<b>b. Dài hạn:</b>				
<b>Cộng</b>	172.514.827.925	172.514.827.925	140.108.468.557	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền:				
b. Hàng tồn kho:				
c. TSCĐ:				
d. Tài sản khác:				

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	94.454.317	94.454.317	1.508.703.105	
- Công cụ, dụng cụ:	30.284.644	30.284.644	20.974.644	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	292.969.687.718	292.969.687.718	232.704.773.044	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
<b>Cộng</b>	293.094.426.679	293.094.426.679	234.234.450.793	0

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>				

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu quý	40.181.010.780	83.034.375.823	68.706.041.475	1.140.657.182	0	193.062.085.260
- Mua trong quý		909.090.909				909.090.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	40.181.010.780	83.943.466.732	68.706.041.475	1.140.657.182	0	193.971.176.169
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư đầu quý	14.680.927.296	68.411.431.346	57.394.976.632	715.830.341	0	141.203.165.615
- Khấu hao trong quý	545.861.355	1.976.451.742	1.973.371.836	23.041.128		4.518.726.061
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	15.226.788.651	70.387.883.088	59.368.348.468	738.871.469	0	145.721.891.676
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu quý	25.500.083.484	14.622.944.477	11.311.064.843	424.826.841	0	51.858.919.645
- Tại ngày cuối quý	24.954.222.129	13.555.583.644	9.337.693.007	401.785.713		48.249.284.493

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 10.797.701.460 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 79.646.332.461 đ

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu quý	4.311.075.300	0	0	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	4.311.075.300	0	0	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý	250.000.000	0	0	144.777.778	4.000.000.000	4.394.777.778
- Khấu hao trong quý	12.500.000					12.500.000
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	262.500.000	0	0	144.777.778	4.000.000.000	4.407.277.778
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu quý	4.061.075.300	0	0	0	0	4.061.075.300
- Tại ngày cuối quý	4.048.575.300	0	0	0	0	4.048.575.300

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu quý						
- Thuê tài chính trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý						
- Khấu hao trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						

<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu quý					
- Tại ngày cuối quý					

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

<b>13. Chi phí trả trước:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Ngắn hạn:	7.209.381.920	0

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác:	7.209.381.920	0
<b>b. Dài hạn:</b>	<b>9.521.785.084</b>	<b>9.243.442.438</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác:	9.521.785.084	9.243.442.438
<b>Cộng</b>	<b>16.731.167.004</b>	<b>9.243.442.438</b>

<b>14. Tài sản khác:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Ngắn hạn:		
b. Dài hạn:		
<b>Cộng</b>		

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	127.932.632.772	127.932.632.772	23.503.075.523	69.008.454.892	173.438.012.141	173.438.012.141
b. Vay dài hạn:						
<b>Cộng</b>	<b>127.932.632.772</b>	<b>127.932.632.772</b>	<b>23.503.075.523</b>	<b>69.008.454.892</b>	<b>173.438.012.141</b>	<b>173.438.012.141</b>

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

<b>Thời hạn</b>	<b>Kỳ nay</b>			<b>Kỳ trước</b>		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

<b>16. Phải trả người bán:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>	240.999.068.441	240.999.068.441	375.243.080.484	375.243.080.484
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Phải trả cho các đối tượng khác:	240.999.068.441	240.999.068.441	375.243.080.484	375.243.080.484
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:</b>	0	0	0	0
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Phải trả cho các đối tượng khác:				
<b>Cộng</b>	240.999.068.441	240.999.068.441	375.243.080.484	375.243.080.484
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:</b>				
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Các đối tượng khác:				
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>				

<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:</b>	<b>Đầu quý</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>a. Phải nộp:</b>	<b>2.054.025.809</b>	<b>769.130.046</b>	<b>2.478.748.462</b>	<b>344.407.393</b>
- Thuế TNDN:	1.655.258.810	268.202.090	1.660.350.810	263.110.090
- Thuế TNCN:	182.805.730	482.623.648	584.132.075	81.297.303
- Thuế, phí khác:	215.961.269	18.304.308	234.265.577	0
<b>b. Phải thu:</b>	<b>26.545.356.521</b>	<b>(6.246.005.674)</b>	<b>7.202.220.095</b>	<b>39.993.582.290</b>
- Thuế GTGT:	26.545.356.521	(6.246.005.674)	7.202.220.095	39.993.582.290
<b>Cộng</b>	<b>28.599.382.330</b>	<b>-5.476.875.628</b>	<b>9.680.968.557</b>	<b>40.337.989.683</b>

**18. Chi phí phải trả:**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**a. Ngắn hạn:**

**b. Dài hạn:**

- Lãi vay:
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

**19. Phải trả khác:**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**a. Ngắn hạn:**

- Tài sản thừa chờ giải quyết:
- Phải trả người lao động: 2.888.208.177 8.070.390.528
- Phải trả nội bộ ngắn hạn:
- Kinh phí công đoàn: 720.803.693 1.349.788.182
- Bảo hiểm xã hội: 87.399.373 43.585.428
- Bảo hiểm y tế: 39.126.629 34.335.150
- Bảo hiểm thất nghiệp: 9.883.638 8.711.710
- Phải trả về cổ phần hoá:
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:
- Các khoản phải trả, phải nộp khác: 23.696.280.111 33.782.576.438
- Cộng** 27.441.701.621 43.289.387.436

**b. Dài hạn:**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:**

**20. Doanh thu chưa thực hiện:**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn:

0

0

- Doanh thu nhận trước:
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:

b. Dài hạn:

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với k/hàng

**21. Trái phiếu phát hành:**

21.1. Trái phiếu thường

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm

**Cộng**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**

**23. Dự phòng phải trả:**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn:

b. Dài hạn:

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

**25- Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đối trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
<b>* Số dư đầu năm trước</b>	<b>124.197.870.000</b>					<b>4.055.229.101</b>	-	<b>18.629.680.500</b>	<b>146.882.779.601</b>	
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm nay										
- Lãi trong năm trước								23.312.257.948	23.312.257.948	
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Chia cổ tức cho các cổ đông										
- Tăng vốn điều lệ										
- Giảm khác										
<b>* Số dư cuối năm trước chuyển số dư đầu năm nay</b>	<b>124.197.870.000</b>					<b>4.055.229.101</b>	-	<b>23.312.257.948</b>	<b>151.565.357.049</b>	
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm do phát hành cổ phiếu										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Chia cổ tức cho các cổ đông										
- Giảm khác										
<b>* Số dư cuối kỳ này</b>	<b>124.197.870.000</b>					<b>4.055.229.101</b>	-	<b>24.359.606.307</b>	<b>152.612.705.408</b>	



- Nguồn kinh phí được cấp trong quý
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a. Tài sản thuê ngoài:

- Từ 1 năm trở xuống:
- Trên 1 năm đến 5 năm:
- Trên 5 năm:

b. Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

c. Ngoại tệ các loại:

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

*Đơn vị tính: đồng*

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

**Năm nay**

**Năm trước**

**a. Doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

64.272.780.465

68.313.788.679

**Cộng**

**64.272.780.465**

**68.313.788.679**

**b. Doanh thu đối với các bên liên quan:**

**c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

**3. Giá vốn hàng bán:**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán:
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:

59.163.167.589

63.698.558.795

**Cộng**

**59.163.167.589**

**63.698.558.795**

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

915.832.294

160.840.134

**Cộng**

**915.832.294**

**160.840.134**

**5. Chi phí tài chính**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Lãi tiền vay:
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:

68.149

292.275.600

- Lỗi chênh lệch tỷ giá:
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư:
- Chi phí tài chính khác:
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:

**Cộng** **68.149** **292.275.600**

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:
- Lãi do đánh giá lại tài sản:
- Tiền phạt thu được:
- Thuế được giảm:
- Các khoản khác:

**Năm nay** **595.382.182** **1.142.375.500**

**Cộng** **595.382.182** **1.142.375.500**

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán
- Lỗi do đánh giá lại tài sản:
- Các khoản bị phạt:
- Các khoản khác:

**Năm nay** **222.220.223** **1.134.080.872**

**Cộng** **222.220.223** **1.134.080.872**

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- a. Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:
- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí
  - Các khoản chi phí QLDN khác.

- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí Q. lý

**Năm nay** **5.082.988.531** **3.003.855.039**

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí máy thi công:
- Chi phí trực tiếp khác:
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

**Năm nay** **69.900.357.838** **158.446.694.376**

**16.632.042.092** **31.834.610.823**

**17.005.979.256** **13.812.007.403**

**14.569.473.759** **16.664.179.212**

**5.082.988.531** **3.003.855.039**

**Cộng** **123.190.841.476** **223.761.346.853**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**Năm nay** **263.110.090** **297.646.800**

**5.092.000** **126.559.455**

**Cộng** **268.202.090** **424.206.255**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Năm nay** **0** **0**

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:

**Năm nay** **23.503.075.523** **151.710.982.425**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

69.008.454.892

172.051.538.033

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Xuân Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thu Hương

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2021

GIÁM ĐỐC



**Hoàng Đức Trúc**